



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: / QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Công ty TNHH Jinyu (Việt Nam) Tire

Laboratory: Jinyu (Vietnam) Tire Company Laboratory

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH JINYU (Việt Nam) Tire

Organization: Jinyu (Vietnam) Tire Co., Ltd

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Minh Luân

Số hiệu/ Code: VILAS 1473

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày / /2025 đến ngày / /2030

Địa chỉ/ Address:

Lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Lot 09-2, N8 Road, Phuoc Dong Industrial Park, Don Thuan commune, Trang Bang town, Tay Ninh province, Vietnam

Địa điểm/Location:

Lô 09-2, đường N8, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Đôn Thuận, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Lot 09-2, N8 Road, Phuoc Dong Industrial Park, Don Thuan commune, Trang Bang town, Tay Ninh province, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 0978880925

E-mail: ruanml@jinyutyres.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1473

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Lốp xe tải mới New truck tyres	Kiểm tra kí hiệu lốp Tire markings check	/	GB 9744-2024 (7)
2.	Lốp xe ô tô con mới New passenger car tyres		/	GB 9743-2024 (7)
3.	Lốp bơm hơi mới ⁽¹⁾ New pneumatic tyres ⁽¹⁾		/	49 CFR §571.119 - 2024 (S6.5)
4.	Lốp xe ô tô con bơm hơi mới ⁽²⁾ New pneumatic radial tires for use on passenger cars ⁽²⁾		/	49 CFR §571.109 - 2024 (S4.3)
5.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ New pneumatic radial tires for light vehicles ⁽³⁾		/	49 CFR §571.139 - 2024 (S5.5)
6.	Lốp xe ô tô con mới New passenger car tyre		/	INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX II - 2021 (5.1)
7.	Lốp bơm hơi mới cho xe thương mại, xe hạng nhẹ, xe thương mại và xe kéo New pneumatic tyres for commercial, light, commercial and towed		/	INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX III - 2021 (5.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Lốp xe ô tô con, Lốp xe tải <i>Car tyres, truck tyres</i>	Đo kích thước ngoài của lốp xe: - Đường kính ngoài ; - Chiều rộng tổng thể; - Chiều rộng mặt cắt; - Độ sâu rãnh mặt lốp; - Chiều cao dấu báo mòn mặt lốp TWI <i>Measurement of tyre peripheral dimensions:</i> - Overall diameter; - Overall Width; - Section Width; - Pattern depth; - TWI Height	Đường kính/ <i>Diameter:</i> Đến/ To 1 500 mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> Đến/ To 500 mm Độ sâu/ <i>Depth:</i> Đến/ To 30 mm Chiều cao/ <i>Height:</i> Đến/ To 3 mm	GB/T 521-2023 và/and GB 9744-2024 (5.1 ; Annex A) GB/T 521-2023 và/ and GB 9743- 2024 (5.1 ; Annex A)
9.	Lốp xe ô tô con mới <i>New passenger car tyre</i>	Đo kích thước ngoài của lốp xe: - Đường kính ngoài ; - Chiều rộng tổng thể; <i>Measurement of tyre peripheral dimensions:</i> - Overall diameter; - Overall Width;	Đường kính/ <i>Diameter:</i> Đến/ To 1 500 mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> Đến/ To 500 mm	INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX II - 2021 (Annex B - B.2.1)
10.	Lốp bơm hơi mới cho xe thương mại, xe hạng nhẹ, xe thương mại và xe kéo <i>New pneumatic tyres for commercial, light, commercial and towed</i>			INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX III - 2021 (Annex B - B.3.1)
11.	Lốp bơm hơi mới ⁽⁴⁾ <i>New pneumatic tyres⁽⁴⁾</i>			UN Regulation No. 54 - Rev.3 - Amend.9 - 2025 (6.1 ; Annex 6)
12.	Lốp bơm hơi mới ⁽⁵⁾ <i>New pneumatic tyres⁽⁵⁾</i>			UN Regulation No. 30 - Rev.3 - Amend.12 - 2025 (6.1 ; Annex 6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Lốp xe tải <i>Truck tyres</i>	Thử tính năng tải tĩnh của lốp xe <i>Static loaded performance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (400 ~ 1 500) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (16 ~ 24,5) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 10 000 kgf	HG/T 2443-2012
14.	Lốp xe ô tô con <i>Car tyres</i>		Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 100) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (12 ~ 32) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 50 kN	
15.	Lốp xe tải <i>Truck tyres</i>	Thử cường độ lốp <i>Tyre strength test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (400 ~ 1 500) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (16 ~ 24,5) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 10 000 kgf	GB/T 4501-2023 (5.3) và/and GB 9744-2024 (4.5.1 ; 5.2)
16.	Lốp bơm hơi mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres⁽¹⁾</i>			49 CFR §571.119 - 2024 (S7.3)
17.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.139 - 2024 (S6.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car tyres</i>	Thử cường độ lốp <i>Tyre strength test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 100) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (12 ~ 32) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 50 kN	GB/T 4502-2023 (4.2 ; 6.2 ; 7.2) và/and GB 9743-2024
19.	Lốp xe ô tô con bơm hơi mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic radial tyres for use on passenger cars ⁽²⁾</i>			49 CFR §571.109 - 2024 (S4.2.2.4 ; S5.3 ; Table 1)
20.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car tyres</i>	Thử kháng bật gót lốp <i>Resistance to bead unseating test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 100) mm Đường kính danh nghĩa vành/ <i>Nominal rim diameter:</i> (12 ~ 32) " Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 30 kN	GB/T 4502-2023 (4.1 ; 6.1 ; 7.1)
21.	Lốp xe ô tô con bơm hơi mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic radial tyres for use on passenger cars ⁽²⁾</i>			49 CFR §571.109 - 2024 (S4.2.2.3 ; S5.2 ; Firuge 2 ; Firuge 2A)
22.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.139 - 2024 (S6.6)
23.	Lốp xe tải, xe buýt <i>Truck and Bus tyres</i>	Thử độ bền <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	GB/T 4501-2023 (5.1) và/and GB 9744-2024 (4.5.2 ; 5.2 ; Annex B)
24.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.119 - 2024 (S7.2)
25.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.139 - 2024 (S6.3)
26.	Lốp bơm hơi mới ⁽⁴⁾ <i>New pneumatic tyres⁽⁴⁾</i>			UN Regulation No. 54 - Rev.3 - Amend.9 - 2025 (6.2 ; Annex 7- Appendix 1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car tyres</i>	Thử độ bền <i>Tyre endurance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 000) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 5 000 kgf Tốc độ/ <i>Speed:</i> (35 ~ 350) km/h	GB/T 4502-2023 (4.3 ; 6.4 ; 7.4) và/and GB/T 9743- 2024 (4.5.3 ; 5.2 ; Annex B)
28.	Lốp xe ô tô con bơm hơi mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic radial tyres for use on passenger cars ⁽²⁾</i>			49 CFR §571.109 - 2024 (S4.2.2.5 ; S5.4)
29.	Lốp xe tải, xe buýt <i>Truck and Bus tyres</i>	Thử tính năng tốc độ cao <i>Tyre high speed performance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	GB/T 4501-2023 (5.2) và/and GB 9744-2024 (4.6.3 ; 5.2 ; Annex B)
30.	Lốp bơm hơi mới ⁽¹⁾ <i>New pneumatic tyres⁽¹⁾</i>			49 CFR §571.119 - 2024 (S7.4)
31.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.139 - 2024 (S6.2,)
32.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car tyres</i>			GB/T 4502-2023 (4.3; 6.3; 7.3) và/and GB/T 9743- 2024 (4.5.5 ; 5.2 ; Annex B)
33.	Lốp xe ô tô con bơm hơi mới ⁽²⁾ <i>New pneumatic radial tyres for use on passenger cars ⁽²⁾</i>			49 CFR §571.109 - 2024 (S4.2.2.6 , S5.5)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Lốp bơm hơi mới ⁽⁴⁾ <i>New pneumatic tyres ⁽⁴⁾</i>	Thử tính năng tải/ tốc độ của lốp xe <i>Tyre Load/ speed performances test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (700 ~ 1 400) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 150 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 180) km/h	UN Regulation No. 54 - Rev.3 - Amend.9 - 2025 (6.2 ; Annex 7-3)
35.	Lốp bơm hơi mới cho xe thương mại, xe hạng nhẹ, xe thương mại và xe kéo <i>New pneumatic tyres for commercial, light, commercial and towed</i>			INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX III - 2021 (Annex B - B.3.2)
36.	Lốp bơm hơi mới ⁽⁵⁾ <i>New pneumatic tyres⁽⁵⁾</i>		Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 000) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 5 000 kgf Tốc độ/ <i>Speed:</i> (35 ~ 350) km/h	UN Regulation No. 30 - Rev.3 - Amend.12 - 2025 (6.1 ; Annex 7)
37.	Lốp xe ô tô con <i>New passenger car tyres</i>			INMETRO ORDINANCE NO. 379 ANNEX II - 2021 (Annex B - B.2.2)
38.	Lốp xe ô tô con <i>Passenger car tyres</i>	Thử tính năng hiệu suất áp suất thấp <i>Low Inflation Pressure Performance test</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> (450 ~ 1 000) mm Chiều rộng/ <i>Width:</i> ≤ 450 mm Tải/ <i>Load:</i> ≤ 5 000 kgf Tốc độ/ <i>Speed:</i> (35 ~ 350) km/h	GB/T 4502-2023 (4.3 ; 6.5 ; 7.5) và/and GB/T 9743- 2024 (4.5.4 ; 5.2 ; Annex B)
39.	Lốp xe tải nhẹ bơm khí mới ⁽³⁾ <i>New pneumatic radial tyres for light vehicles ⁽³⁾</i>			49 CFR §571.139 - 2024 (S6.4)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.	Lốp xe ô tô con, Lốp xe tải, xe buýt <i>Passenger car, truck and bus tyre</i>	Đo độ kháng lăn <i>Measuring rolling resistance</i>	Đường kính ngoài/ <i>Outer diameter:</i> PCR (350 ~ 1 050) mm; TBR (450 ~ 1 450) mm	ISO 28580 : 2018
41.	Lốp bơm hơi mới <i>New pneumatic tyres</i>		Chiều rộng/ <i>Width:</i> PCR ≤ 400 mm ; TBR ≤ 500 mm Tải/ <i>Load:</i> PCR ≤ 20 000 N ; TBR ≤ 60 000 N Tốc độ/ <i>Speed:</i> (10 ~ 200) km/h	UN Regulation No. 117 - Rev.6 - 2025

Ghi chú/Note:

- GB,GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *China National Standards*;
- HG/T: Tiêu chuẩn ngành Hóa quốc gia Trung Quốc/ *Chemical Industry Standard of China*;
- ECE: Ủy ban Kinh tế Liên Hiệp Quốc về Châu Âu/ *Economic Commission for Europe*;
- FMVSS: Tiêu chuẩn liên bang về an toàn phương tiện xe cơ giới / *Federal Motor Vehicle Safety Standards*;
- INMETRO: Viện Đo lường , Tiêu chuẩn hóa và Chất lượng Công nghiệp Quốc gia Brazil/ *National Institute of Metrology, Standardization, and Industrial Quality of Brazil*;

(1) : Lốp xe bơm khí mới dành cho xe cơ giới có GVWR hơn 4.536 kilôgam (10.000 pao)/ *New pneumatic tires for motor vehicles with a GVWR of more than 4,536 kilograms (10,000 pounds)*;

(2): Lốp xe khí nén mới dùng cho xe ô tô chở khách sản xuất từ năm 1949 đến năm 1975, lốp xe bias khí nén mới và lốp dự phòng loại T. Tuy nhiên, không áp dụng cho bất kỳ lốp xe nào đã được thay đổi đến mức không thể sử dụng hoặc sửa chữa để sử dụng làm thiết bị cho xe cơ giới./*New pneumatic radial tires for use on passenger cars manufactured from 1949 through 1975, new pneumatic bias ply tires, and T-type spare tires. However, it does not apply to any tire that has been so altered so as to render impossible its use, or its repair for use, as motor vehicle equipment.*

(3): Lốp xe khí nén mới dùng cho xe cơ giới (trừ xe máy và xe tốc độ thấp) có tổng trọng lượng xe (GVWR) là 10.000 pound trở xuống và được sản xuất sau năm 1975. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho lốp xe đặc biệt (ST) dành cho xe kéo phục vụ trên đường cao tốc, lốp xe sử dụng cho các dụng cụ nông trại (FI) phục vụ cho nông nghiệp với mục đích sử dụng đường cao tốc không liên tục, lốp xe có đường kính vành xe từ 12 inch trở xuống, lốp dự phòng sử dụng tạm thời loại T có cấu trúc bán kính và lốp xe tải nhẹ có độ sâu gai lốp từ 18/32 inch trở lên/*New pneumatic radial tires for use on motor vehicles (other than motorcycles and low speed vehicles) that have a gross vehicle weight rating (GVWR) of 10,000 pounds or less and that were manufactured after 1975. This standard does not apply to special tires (ST) for trailers in highway service, tires for use on farm implements (FI) in agricultural service with intermittent highway use, tires with rim diameters of 12 inches and below, T-type temporary use spare tires with radial construction, and light truck tires with a tread depth of 18/32 inch or greater*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1473

(4) : Quy định này áp dụng cho lốp bơm hơi mới được thiết kế chủ yếu cho các loại xe M2, M3, N, O3 và O4. Không áp dụng cho các loại lốp được xác định bằng ký hiệu loại tốc độ danh nghĩa tương ứng với tốc độ dưới tám mươi (80) km/h./ *This Regulation covers new pneumatic tyres designed primarily for vehicles of categories M2,M3, N, O3 and O4, Does not apply to tyre types identified by nominal speed category symbols corresponding to speeds below eighty (80) km/h.*

(5) : Quy định này áp dụng cho lốp bơm hơi mới được thiết kế chủ yếu cho các loại xe M1, N1, O1 và O2./*This Regulation covers new pneumatic tyres designed primarily for vehicles of categories M1, N1, O1 and O2*

Trường hợp Công ty TNHH JINYU (Việt Nam) Tire cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH JINYU (Việt Nam) Tire phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Jinyu (Vietnam) Tire Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

